



CẬP NHẬT QUÝ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MBB: HOSE)

Giá mục tiêu: 30.000 Đồng

Khuyến nghị: MUA

Tăng giá: 22,2%

Ngày 04/12/2025



Chất lượng tạo đà bứt phá

Chúng tôi nâng khuyến nghị đối với MBB lên **MUA** (từ **KHẢ QUAN**) với giá mục tiêu 12 tháng điều chỉnh là 30.000 đồng/cổ phiếu, dựa trên quan điểm tích cực đối với triển vọng dài hạn nhờ nền tảng huy động vững mạnh, dẫn đầu trong chuyển đổi số và lợi thế cạnh tranh vượt trội trong mảng thanh toán, mặc dù chất lượng tài sản có thể chịu áp lực trong ngắn hạn.

Luận điểm đầu tư

- Dẫn đầu khối ngân hàng tư nhân với dư địa tăng trưởng vượt trội.** Sở hữu quy mô tổng tài sản lớn nhất trong nhóm ngân hàng tư nhân, MBB có lợi thế nổi bật để đẩy nhanh quá trình mở rộng thị phần, đặc biệt trong bối cảnh nhận chuyển giao bắt buộc MBV. Chúng tôi dự báo tăng trưởng tín dụng đạt 30% trong năm 2025 và 25% trong năm 2026, vượt xa mặt bằng chung toàn ngành.
- Tăng trưởng lợi nhuận hấp dẫn và bền vững.** Chúng tôi kỳ vọng LNTT đạt 32,1 nghìn tỷ đồng năm 2025 (+11,5% svck) và 38,7 nghìn tỷ đồng năm 2026 (+20% svck), được hỗ trợ bởi tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ và sự cải thiện về thu nhập phí cũng như thu từ xử lý rủi ro. ROE dự phóng đạt 22% vào năm 2026, duy trì vị trí cao nhất ngành.
- Lợi thế cấu trúc trong giai đoạn ngành đang chuyển dịch.** Tỷ lệ CASA cao, vị thế dẫn đầu ngân hàng số và thanh toán, cùng hệ sinh thái khách hàng đa dạng, trải rộng từ cá nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) đến doanh nghiệp lớn, giúp ngân hàng có thể tận dụng tốt hơn các cơ hội tăng trưởng mới trong trung hạn.

Điểm nhấn KQKD

Mặc dù tổng thu nhập hoạt động tăng mạnh +23% svck, KQKD Q3/2025 của MBB chưa đạt kỳ vọng, khi LNTT hợp nhất đạt 7,25 nghìn tỷ đồng (-1% svck, -3% so với quý trước). Lũy kế 9T2025, MBB ghi nhận 23,1 nghìn tỷ đồng LNTT (+11,6% svck), hoàn thành 73% kế hoạch đặt ra tại ĐHCĐ và 69% dự báo của chúng tôi. Nguyên nhân khiến lợi nhuận chưa đạt kỳ vọng chủ yếu đến từ chất lượng tài sản suy giảm, tỷ lệ nợ xấu tăng 27 điểm cơ bản so với quý trước lên 1,87%, kéo theo chi phí dự phòng tăng mạnh +132% svck. Tuy nhiên, chúng tôi kỳ vọng kết quả sẽ cải thiện rõ nét trong Q4/2025, với mức tăng trưởng lợi nhuận dự báo khoảng 15% và giúp ngân hàng hoàn thành kế hoạch cả năm.

Rủi ro đầu tư: Áp lực dự phòng lớn hơn kỳ vọng. Đồng thời, nếu tốc độ hấp thụ tại các dự án BĐS mới không đạt kỳ vọng có thể tạo áp lực tới chất lượng tài sản.

Tỷ đồng	2022	2023	2024	2025F	2026F
Tổng thu nhập hoạt động	45.593	47.306	55.413	65.563	76.026
Lợi nhuận trước thuế	22.729	26.306	28.829	32.138	38.696
Tăng trưởng LNTT (%)	37,5%	15,7%	9,6%	11,5%	20,4%
Tăng trưởng tín dụng (%)	25%	33%	27%	30%	25%
Tăng trưởng tiền gửi (%)	20%	28%	21%	28%	23%
ROE (%)	27%	25%	22%	21%	22%
NIM (%)	5,7%	4,8%	4,1%	4,0%	4,0%
CIR (%)	32,5%	31,5%	30,5%	30,0%	30,0%
NPL (%)	1,1%	1,6%	1,6%	1,5%	1,4%
LLCR (%)	238%	117%	92%	89%	90%
BVPS (VND)	16.751	17.786	21.509	16.004	18.725
P/B (x)	1,01	0,95	1,17	1,46	1,25
P/E (x)	4,29	4,25	6,15	7,94	6,57

Nguồn: MBB, SSI Research

Nguyễn Thu Hà, CFA

Giám đốc Phân tích Cổ phiếu

hant4@ssi.com.vn

Giá CP - VND (03/12/25)	24.550
Vốn hóa (USDmn):	7.503
SLCP lưu hành (triệu cp):	8.055
KLGD TB 3 tháng (triệu cp):	28,9
Giá cao/thấp 52T (k VND):	28,5/15,5
GTGD TB 3 tháng (USDmn):	28,2
Tỷ lệ SHNN (%):	20,34
GTNN còn được mua (USDmn):	217,6
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%):	0,4

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

MBB được thành lập vào năm 1994 để cung cấp các dịch vụ tài chính cho các doanh nghiệp quân đội. Sau 20 năm, MBB trở thành một trong mười ngân hàng thương mại cổ phần lớn nhất tính theo tổng tài sản (2014), cung cấp dịch vụ đa dạng cho các phân khúc khách hàng khác nhau. Trong tháng 11/2011, MBB niêm yết trên HOSE.

KQKD Q3/2025

Mặc dù tổng thu nhập hoạt động tăng mạnh +23% svck, KQKD Q3/2025 của MBB nhìn chung thấp hơn kỳ vọng, với LNTT hợp nhất đạt 7,25 nghìn tỷ đồng (-1% svck, -3% so với quý trước). Lũy kế 9T2025, ngân hàng ghi nhận 23,1 nghìn tỷ đồng LNTT (+11,6% svck), hoàn thành 73% kế hoạch đặt ra tại ĐHCĐ và 69% dự phóng của SSI Research. Nguyên nhân khiến lợi nhuận chưa đạt kỳ vọng chủ yếu đến từ chất lượng tài sản suy giảm, tỷ lệ nợ xấu tăng 27 điểm cơ bản so với quý trước lên 1,87%, kéo theo chi phí dự phòng tăng mạnh +132% svck.

Bảng: Các chỉ tiêu chính của Báo cáo kết quả kinh doanh (tỷ đồng)

	3Q25	2Q25	%QoQ	3Q24	%svck	9T25	9T24	%svck
Thu nhập lãi thuần	12.991	12.372	5%	10.417	25%	37.055	30.010	23,5%
Thu nhập thuần ngoài lãi	2.606	4.874	-47%	2.287	14%	11.110	8.840	25,7%
Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	15.597	17.246	-10%	12.704	23%	48.165	38.850	24,0%
Chi phí hoạt động	-4.545	-4.956	-8%	-3.756	21%	-13.452	-11.761	14,4%
CIR	29,1%	28,7%		29,6%		27,9%	30,3%	
Dự phòng rủi ro tín dụng	-3.802	-4.786	-21%	-1.640	132%	-11.574	-6.353	82,2%
LNTT	7.250	7.503	-3%	7.308	-1%	23.139	20.736	11,6%
NIM	4,07%	4,14%		4,24%				

Nguồn: MBB, SSI Research

Bảng: Các chỉ tiêu chính của Bảng cân đối kế toán

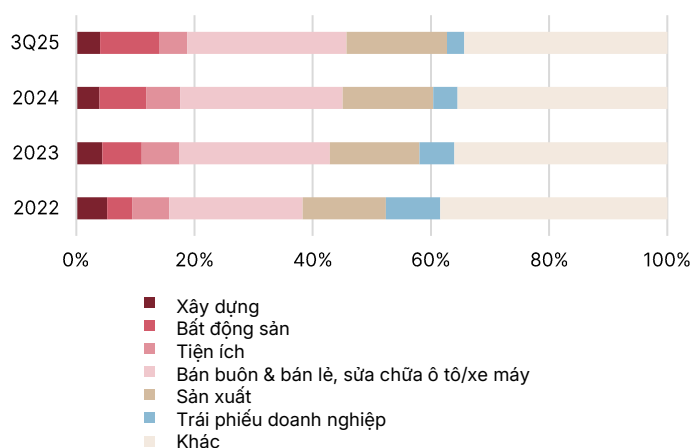
	30/9/2025	31/12/2024	%YTD	30/9/2024	%svck	%QoQ
Tổng tài sản	1.328.560	1.128.801	17,7%	1.028.819	29,1%	3,0%
Cho vay khách hàng (bao gồm trái phiếu doanh nghiệp)	959.738	810.101	18,5%	736.978	30,2%	5,5%
Tiền gửi khách hàng (bao gồm giấy tờ có giá)	959.641	843.119	13,8%	747.118	28,4%	0,6%
NPL	1,87%	1,62%		2,23%		
LLC	79,2%	92,2%		68,8%		
LDR thuần	100,0%	96,1%		98,6%		

Nguồn: MBB, SSI Research

Mở rộng bảng cân đối kế toán quyết liệt, đi kèm tái phân bổ tài sản. MBB duy trì động lực tăng trưởng tín dụng mạnh trong Q3/2025, với tăng trưởng cho vay đạt +18,5% so với đầu năm (+5,5% so với quý trước), được hỗ trợ bởi danh mục cho vay đa dạng gồm: sản xuất chế biến chế tạo (+14 nghìn tỷ đồng so với quý trước), bất động sản & xây dựng (+14 nghìn tỷ), cho vay cá nhân (+9 nghìn tỷ đồng), cho vay chứng khoán (+6 nghìn tỷ đồng) và cho vay ký quỹ thông qua MBS (+3 nghìn tỷ đồng). Sự dịch chuyển này đã hình thành rõ nét từ năm 2022, góp phần tăng dần tỷ trọng các phân khúc trên trong tổng dư nợ (xem Biểu đồ 1). Trong khi đó, danh mục cho vay của MCredit hầu như đi ngang trong kỳ. Bên cạnh đó, ngân hàng đã giảm danh mục trái phiếu ngân hàng khoảng 23 nghìn tỷ đồng so với quý trước, cho thấy định hướng tái cơ cấu bảng cân đối nhằm tối ưu hóa lợi suất tài sản và quản trị thanh khoản hiệu quả hơn. Về nguồn vốn, tăng trưởng tiền gửi chỉ tăng nhẹ +0,6% so với quý trước (+13,8% svck), khiến LDR tiếp tục tăng, hỗ trợ biên lãi ròng.

Mặc dù vậy, cạnh tranh trong huy động nhiều khả năng sẽ gia tăng trong Q4/2025 trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng vẫn rất mạnh.

Biểu đồ 1: Cơ cấu tín dụng trong giai đoạn 2022-Q3/2025



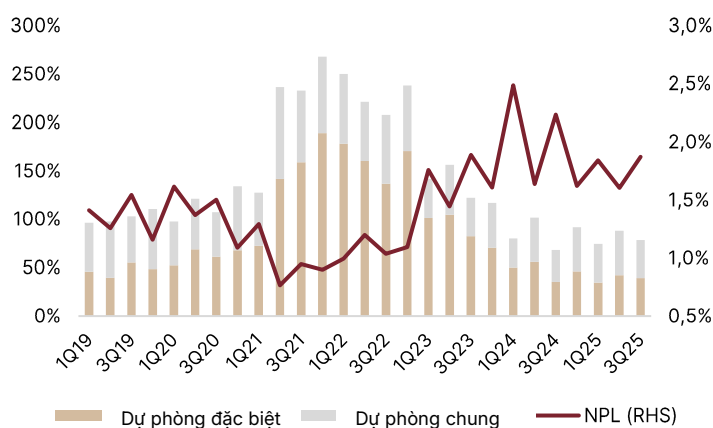
Biểu đồ 2: Tăng trưởng tín dụng và huy động svck



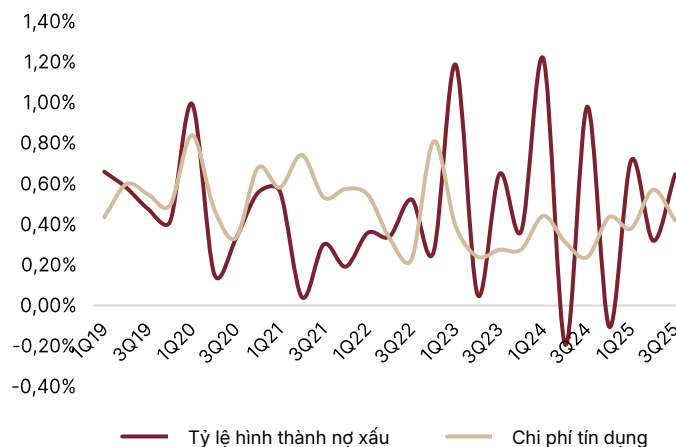
Nguồn: MBB, SSI Research

Tuy nhiên, NIM vẫn thu hẹp do nợ quá hạn tăng, kỳ vọng phục hồi trong Q4/2025. NIM giảm 7 điểm cơ bản so với quý trước, xuống còn 4,07% trong Q3/2025, mặc dù chi phí vốn được kiểm soát tốt (3,3%, -3 điểm cơ bản so với quý trước) và cấu trúc tài sản tiếp tục được tối ưu hóa. Nguyên nhân chủ yếu đến từ sự gia tăng của nợ quá hạn (+18% so với quý trước, +21% so với đầu năm). Tỷ lệ nợ xấu tăng lên 1,87% vào cuối quý, với tốc độ hình thành nợ xấu theo quý đạt 0,65%, gấp đôi so với Q2/2025. Trong quý, MBB đã tái cơ cấu khoản vay cho một khách hàng trong lĩnh vực năng lượng tái tạo đang đàm phán lại hợp đồng mua bán điện (PPA) với EVN. Trong thời gian tái cơ cấu, khoản vay này tạm thời bị chuyển nhóm nhưng dự kiến sẽ được đánh giá lại khi khách hàng trả nợ theo lịch trình mới trong Q4/2025. Trước đó cũng đã từng có trường hợp tương tự trong Q1/2024 và đã được hoàn nhập trong Q2/2024. Do đó, chúng tôi kỳ vọng áp lực trích lập dự phòng sẽ giảm dần và NIM có thể phục hồi trong quý cuối năm. Ngoài ra, nỗ lực của Chính phủ trong việc tháo gỡ những vướng mắc của ngành điện cũng có thể đóng vai trò là động lực phục hồi cho các khoản tín dụng liên quan từ năm 2026 trở đi.

Biểu đồ 3: Chất lượng tài sản

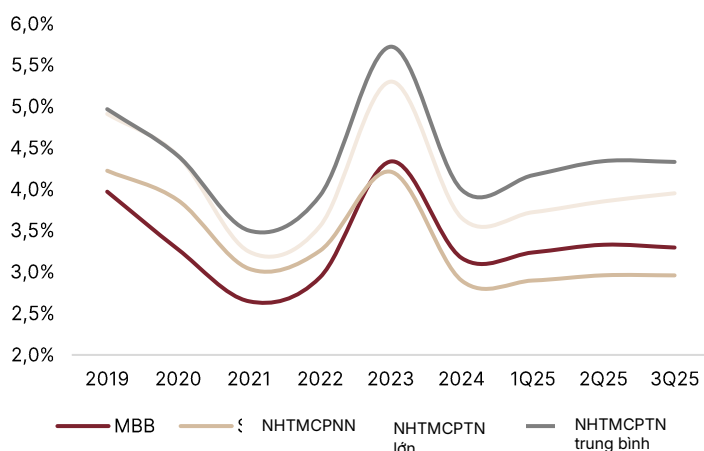


Biểu đồ 4: Tỷ lệ hình thành nợ xấu và chi phí tín dụng theo quý

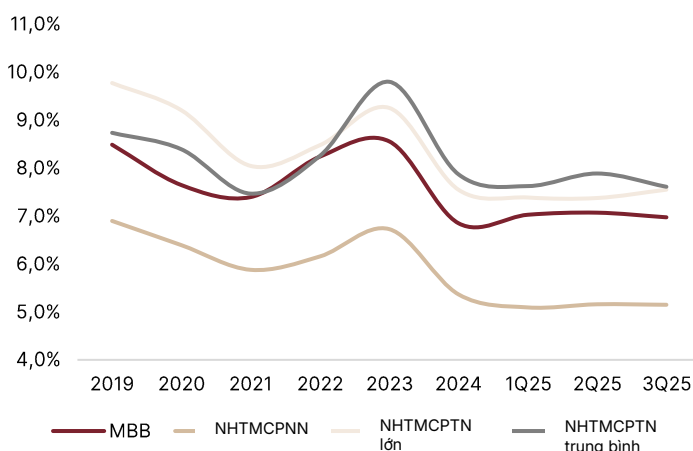


Nguồn: MBB, SSI Research

Biểu đồ 5: Chi phí vốn của các ngân hàng



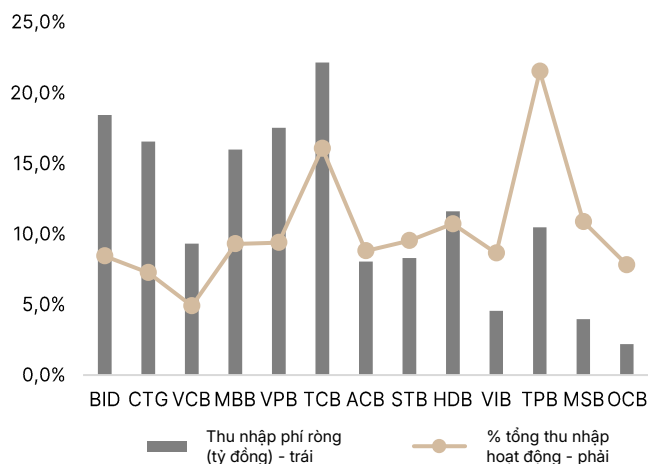
Biểu đồ 6: Lợi suất tài sản của các ngân hàng



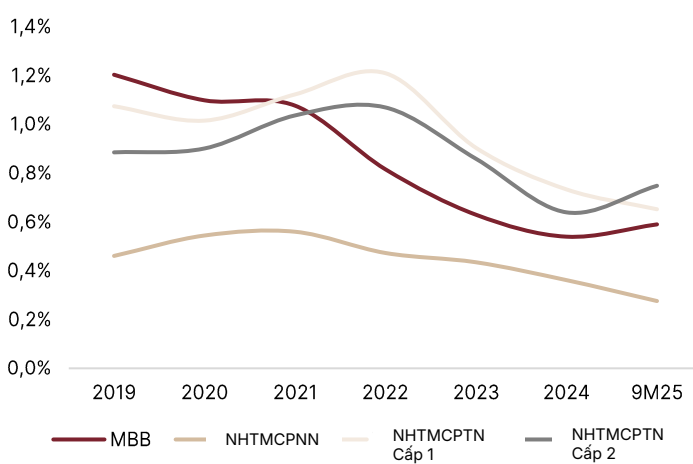
Nguồn: Các ngân hàng, SSI Research

Thu nhập ngoài lãi chịu sức ép dù dịch vụ thu phí tăng trưởng mạnh. Thu nhập từ dịch vụ trong Q3/2025 tăng trưởng ấn tượng +49,4% svck, được thúc đẩy bởi các mảng thanh toán, môi giới chứng khoán và mô hình cung cấp các dịch vụ ngân hàng cơ bản thông qua các API (BaaS). Hiện MBB đã vượt mốc 1.000 đối tác trên nền tảng BaaS (so với 783 tính ở cuối năm 2024). Đà mở rộng nhanh chóng này cho thấy MBB đang dần gia tăng tiềm năng thu phí và mở rộng độ phủ hệ sinh thái trên nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, thu nhập ngoài lãi tổng thể lại chịu sức ép từ mảng kinh doanh ngoại hối yếu (giảm 36% svck xuống 424 tỷ đồng), và khoản lỗ 527 tỷ đồng từ chứng khoán đầu tư. Khoản lỗ này chủ yếu đến từ trích lập dự phòng 643 tỷ đồng cho một khoản trái phiếu quá hạn có giá trị khoảng 3,5 nghìn tỷ đồng.

Biểu đồ 7: Thu nhập từ dịch vụ thu phí



Biểu đồ 8: Tỷ trọng thu nhập phí/tổng tín dụng



Nguồn: Các ngân hàng, SSI Research

Ước tính lợi nhuận và định giá

Chúng tôi điều chỉnh giảm khoảng 4,5% dự báo LNTT năm 2025 xuống còn 32,1 nghìn tỷ đồng (+11,5% svck), chủ yếu phản ánh giả định chi phí tín dụng tăng lên 1,53% (so với mức 1,1% trước đây), mặc dù phần nào được bù đắp bởi thu nhập phí và thu từ xử lý rủi ro tích cực hơn kỳ vọng. Đối với năm 2026, chúng tôi điều chỉnh nhẹ dự báo LNTT xuống 38,7 nghìn tỷ đồng (+20% svck). Chúng tôi dự báo ROE năm 2025 và 2026 lần lượt đạt 21% và 22%, tiếp tục nằm trong nhóm cao nhất toàn ngành.

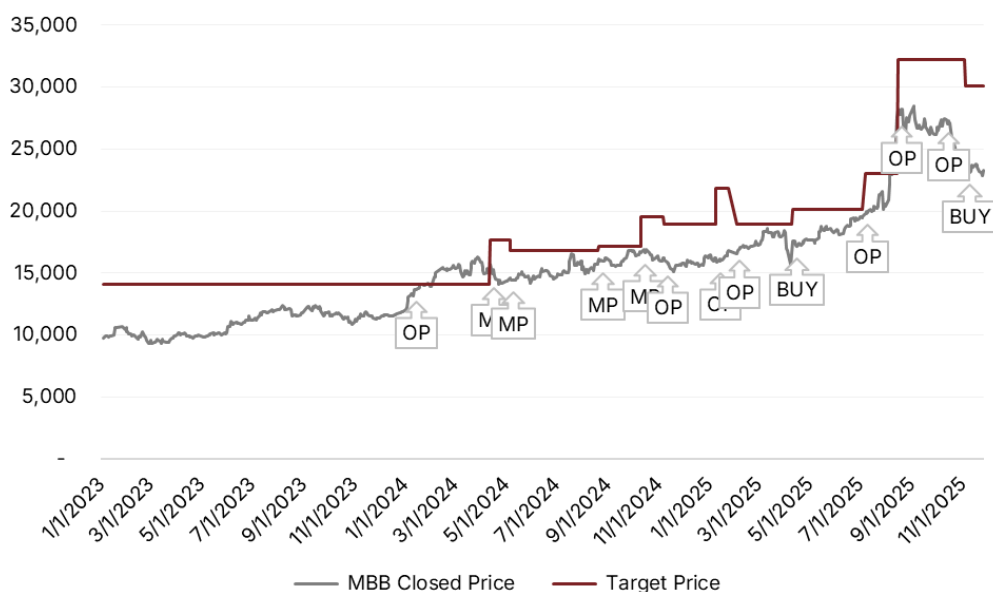
Bảng: Điều chỉnh ước tính chính trong năm 2025-2026

	2025F		2026F	
	Cũ	Mới	Cũ	Mới
Tăng trưởng tín dụng	24%	30%	21%	25%
Tăng trưởng huy động	23%	28%	18%	23%
NPL	1,30%	1,45%	1,25%	1,40%
Dự phòng bao nợ xấu	89%	89%	91%	90%
Thu nhập lãi	48.627	50.042	57.204	60.690
Thu nhập ngoài lãi	13.078	15.521	14.772	15.336
NIM	3,98%	4,03%	3,91%	3,96%
CIR	30,5%	30,0%	30,5%	30,0%
Chi phí tín dụng	1,08%	1,53%	0,98%	1,26%
LNTT	33.446	32.138	39.409	38.696
% svck	16,0%	11,5%	17,8%	20,4%

Nguồn: SSI Research

Mặc dù rủi ro chất lượng tài sản trong ngắn hạn vẫn còn hiện hữu, chúng tôi vẫn duy trì quan điểm tích cực về triển vọng dài hạn của MBB. Ngân hàng tiếp tục phát huy lợi thế từ nền tảng huy động vững chắc, dẫn đầu trong chuyển đổi số và năng lực vượt trội trong mảng thanh toán. Với các giả định điều chỉnh, chúng tôi đưa ra giá mục tiêu 12 tháng cho MBB là **30.000 đồng/CP** và nâng khuyến nghị lên **MUA**.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Triệu đồng	2022	2023	2024	2025F	2026F
Bảng cân đối kế toán					
+ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.744.100	3.675.394	3.349.166	3.394.407	5.477.664
+ Tiền gửi tại NHNN	39.654.541	66.321.652	29.825.253	33.702.536	38.757.916
+ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	32.937.210	46.343.813	76.785.622	91.760.750	110.112.900
+ Chứng khoán kinh doanh	4.105.550	44.250.788	7.931.655	5.615.750	6.156.128
+ Cho vay khách hàng	448.598.622	599.579.267	765.047.985	1.006.955.430	1.267.543.032
+ Chứng khoán đầu tư	159.580.028	147.923.205	209.637.377	232.489.566	246.023.679
+ Đầu tư dài hạn	625.267	615.785	609.477	609.477	609.477
+ Tài sản cố định	5.073.508	4.854.186	5.430.416	7.132.433	8.975.233
+ Tài sản khác	32.901.134	29.218.094	28.998.487	30.448.411	31.970.832
Tổng tài sản	728.532.373	944.953.640	1.128.801.062	1.412.416.253	1.716.013.800
+ Các khoản nợ NHNN	31.788	8.738	8.156.285	10.260.891	12.478.057
+ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	65.116.779	99.810.466	110.169.585	132.203.502	165.254.378
+ Tiền gửi của khách hàng	443.605.638	567.532.577	714.154.479	898.431.255	1.092.563.626
+ Các công cụ tài chính phái sinh và các nghĩa vụ tài chính khác	0	0	191.545	201.122	211.178
+ Phát hành giấy tờ có giá	96.578.125	126.463.110	128.964.033	180.549.646	229.298.051
+ Các khoản nợ khác	41.584.102	51.627.727	47.312.101	53.416.188	56.086.997
Tổng nợ phải trả	648.919.154	848.242.481	1.011.741.481	1.277.856.057	1.558.685.739
+ Vốn	46.209.188	53.010.168	54.367.575	81.854.334	81.854.334
Vốn điều lệ	45.339.861	52.140.841	53.063.241	80.550.000	80.550.000
Thặng dư vốn cổ phần	869.327	869.327	1.304.334	1.304.334	1.304.334
Vốn khác	0	0	0	0	0
+ Dự phòng	9.288.618	12.193.931	14.996.847	20.288.204	26.678.970
+ Chênh lệch tỷ giá	0	45.939	137.797	137.797	137.797
+ Chênh lệch định giá lại tài sản	0	0	0	0	0
+ Lợi nhuận chưa phân phối	19.063.767	25.559.753	40.718.224	24.704.092	40.234.063
Tổng vốn chủ sở hữu	74.561.573	90.809.791	110.220.443	126.984.426	148.905.164
Lợi ích thuộc cổ đông thiểu số	3.664.125	3.973.110	4.910.880	5.647.512	6.494.639
Tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi ích thuộc cổ đông thiểu số	727.144.852	943.025.382	1.126.872.804	1.410.487.995	1.714.085.542

Tăng trưởng					
Huy động	19,6%	28,5%	21,5%	28,0%	22,5%
Tín dụng	25,0%	28,0%	24,7%	29,7%	25,2%
Tổng tài sản	20,0%	29,7%	19,5%	25,1%	21,5%
Vốn chủ sở hữu	27,5%	22,1%	20,9%	14,9%	17,0%
Thu nhập lãi thuần	37,5%	7,4%	6,4%	21,6%	21,3%
Phí và thu nhập từ phí (ròng)	-5,3%	-1,2%	6,9%	43,4%	10,0%
Thu nhập thuần ngoài lãi	-10,9%	-9,9%	65,4%	8,8%	-1,2%
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	23,4%	3,8%	17,1%	18,3%	16,0%
Chi phí hoạt động	19,7%	0,7%	14,0%	15,6%	16,0%
Lợi nhuận trước thuế	37,5%	15,7%	9,6%	11,5%	20,4%
Lợi nhuận sau thuế	37,3%	16,0%	9,0%	12,0%	20,4%

Định giá					
BVPS (đồng)	4,29	4,25	6,15	7,94	6,57
P/E	1,01	0,95	1,17	1,46	1,25
P/B	2,95%	2,95%	1,99%	1,28%	4,28%

Cơ cấu tài sản					
Tiền và tương đương tiền + Tiền gửi tại NHNN	6,0%	7,4%	2,9%	2,6%	2,6%
Liên ngân hàng	4,5%	4,9%	6,8%	6,5%	6,4%
Công vụ vốn chủ sở hữu	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Công cụ nợ	22,5%	20,3%	19,3%	16,8%	14,7%
Cho vay khách hàng	61,6%	63,5%	67,8%	71,3%	73,9%
Khác	5,5%	3,9%	3,2%	2,7%	2,4%

Nguồn: MBB, SSI Research

Triệu đồng	2022	2023	2024	2025F	2026F
Báo cáo kết quả kinh doanh					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	52.485.812	69.143.043	69.061.893	88.141.789	114.481.900
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-16.462.690	-30.459.195	-27.909.674	-38.099.834	-53.791.451
Thu nhập lãi thuần	36.023.122	38.683.848	41.152.219	50.041.955	60.690.449
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	14.243.734	13.137.624	14.602.602	18.983.383	20.881.721
Chi phí hoạt động dịch vụ	-10.108.166	-9.052.399	-10.234.353	-12.718.866	-13.990.753
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.135.568	4.085.225	4.368.249	6.264.516	6.890.968
Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối	1.703.960	1.209.825	2.000.164	2.200.180	1.760.144
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	141.128	541.566	1.756.022	1.668.221	1.334.577
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.315.248	300.404	2.803.105	0	0
Thu nhập/chi phí từ hoạt động khác	2.141.658	2.428.111	3.280.820	5.292.927	5.255.323
Thu nhập từ hoạt động đầu tư liên doanh liên kết	131.941	57.083	52.643	94.757	94.757
TỔNG THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	45.592.625	47.306.062	55.413.222	65.562.557	76.026.218
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	-14.815.628	-14.912.941	-17.007.250	-19.668.767	-22.807.866
Lợi nhuận ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng	30.776.997	32.393.121	38.405.972	45.893.790	53.218.353
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-8.047.677	-6.087.032	-9.576.644	-13.755.872	-14.522.320
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	22.729.320	26.306.089	28.829.328	32.137.918	38.696.033
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-4.574.135	-5.252.297	-5.878.064	-6.427.584	-7.739.207
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	18.155.185	21.053.792	22.951.264	25.710.335	30.956.826
Lợi nhuận thuộc về cổ đông thiểu số	-672.450	-377.004	-317.507	-513.397	-524.605
LỢI NHUẬN RÒNG	17.482.735	20.676.788	22.633.757	25.196.937	30.432.221
EPS (đồng)	3.625	3.728	4.080	2.940	3.551
Cổ tức tiền mặt (đồng)	500	500	500	1.000	1.000
Cổ tức cổ phiếu	35%	35%	35%	0%	0%
BVPS (VND)	16.751	17.786	21.509	16.004	18.725

Nhu cầu vốn					
Hệ số an toàn vốn- CAR Basel II (*)	10,7%	10,8%	11,8%	11,3%	10,8%
Vốn CSH/Tổng tài sản	10,4%	9,8%	9,9%	9,1%	8,8%

Chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu	1,1%	1,6%	1,6%	1,5%	1,4%
Tỷ lệ nợ quá hạn	2,8%	3,9%	3,2%	3,2%	2,9%
Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu	238,0%	117,0%	92,2%	88,7%	89,6%
Nợ xấu/vốn chủ sở hữu	6,6%	10,6%	11,2%	11,5%	11,9%
Nợ xấu/vốn điều lệ	11,1%	18,8%	23,7%	18,4%	22,3%

Hệ số về quản lý					
Tỷ lệ chi phí/thu nhập - CIR	32,5%	31,5%	30,5%	30,0%	30,0%
Chi phí trích lập dự phòng/Lợi nhuận thuần từ HĐKD	26,1%	18,8%	24,9%	30,0%	27,3%
Lãi thuần từ HĐKD trên mỗi nhân viên	2.479	2.339	2.490	2.679	2.824
Lợi nhuận trước thuế trên mỗi nhân viên	1.236	1.300	1.296	1.313	1.437
Lãi thuần từ HĐKD trên mỗi chi nhánh/PGD	143.373	141.212	165.413	186.257	215.984
LNTT từ HĐKD trên mỗi chi nhánh/PGD	71.476	78.526	86.058	91.301	109.932

Lợi nhuận					
Hệ số chênh lệch lãi thuần - NIM	5,67%	4,80%	4,08%	4,03%	3,96%
Thu nhập ngoài lãi/Lãi thuần từ HĐKD	21,0%	18,2%	25,7%	23,7%	20,2%
ROA - trung bình	2,7%	2,5%	2,2%	2,0%	2,0%
ROE - trung bình	26,8%	25,0%	22,4%	21,3%	22,1%

Thanh khoản					
Tỷ lệ cấp tín dụng trên vốn huy động - LDR	93,9%	93,6%	96,1%	97,4%	99,5%

Nguồn: MBB, SSI Research

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Phạm Lưu Hưng

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Chiến lược thị trường

Đào Minh Châu

Phó giám đốc Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

chaudm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

Phân tích Ngành Ngân hàng

Nguyễn Thu Hà, CFA

Giám đốc Phân tích Cổ phiếu

hant4@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Dữ liệu

Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321